

Phụ lục III
PHÂN CÔNG THỰC HIỆN TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG
VÀ BÁO CÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH KỲ
(Kèm theo Quyết định số 85 /2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM	
1	01.001	Thóc tẻ	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
2	01.002	Gạo tẻ	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
5	01.005	Thịt bò thăn	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
6	01.006	Thịt bò bắp	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
7	01.007	Gà ta	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
8	01.008	Gà công nghiệp	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
10	01.010	Cá chép	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
12	01.012	Bắp cải trắng	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
13	01.013	Cải xanh	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
14	01.014	Bí xanh	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
15	01.015	Cà chua	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
16	01.016	Giò lụa	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP	
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
19	02.001	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT	
20	03.001	Xi măng PCB 30	Sở Xây dựng
21	03.002	Xi măng PCB 40	Sở Xây dựng
22	03.003	Xi măng PCB 50	Sở Xây dựng
23	03.004	Thép cuộn	Sở Xây dựng
24	03.005	Thép cuộn	Sở Xây dựng
25	03.006	Thép thanh vằn	Sở Xây dựng
26	03.007	Phôi thép vuông	Sở Xây dựng
27	03.008	Phôi thép dẹt	Sở Xây dựng
28	03.009	Phôi thép dẹt	Sở Xây dựng
29	03.010	Thép góc	Sở Xây dựng
30	03.011	Thép góc	Sở Xây dựng
31	03.012	Thép góc	Sở Xây dựng
32	03.013	Thép góc	Sở Xây dựng
33	03.014	Thép góc	Sở Xây dựng
34	03.015	Cát xây	Sở Xây dựng

STT	Mã hàng hoá	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ
35	03.016	Cát vàng	Sở Xây dựng
36	03.017	Cát đen đổ nền	Sở Xây dựng
37	03.018	Gạch xây	Sở Xây dựng
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Sở Công Thương
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ	
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Sở Y tế
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Sở Y tế
V	05	GIAO THÔNG	
41	05.001	Trông giữ xe máy	Sở Giao thông Vận tải
42	05.002	Trông giữ ô tô	Sở Giao thông Vận tải
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Sở Giao thông Vận tải
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Giao thông Vận tải
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC	
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Sở Giáo dục và Đào tạo
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Sở Giáo dục và Đào tạo